

Chi tiết mã HS 5908.00.10

Mã HS	5908.00.10
Mô tả hàng hóa	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm / - Bắc; mạng đèn măng xông
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	30/10/2026 18:27:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/59080010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9047
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9047
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9047
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8631
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8586
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8586
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8586
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8586
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8586
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8586
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8636
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8636
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8636
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8636
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8636
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8637
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8637
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8637
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8637
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8637
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8637
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8638
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8592
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8598
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8598
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8598
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8598
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8598
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8598
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8621
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8621
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8621
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8621
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8621
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8621
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8668
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8668
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8668
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8668
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8668
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8648
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8648
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8648
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8648
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8648
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8648
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8661
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8661
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8661
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8661
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8661
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8661
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8665
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8665
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8665
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8665
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8665
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8665
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8664
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8664
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8664
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8664

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8664
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8664
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8616
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8616
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8616
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8616
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8616
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8616
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8616
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8653
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8653
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8653
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8653
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8653
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8653
RCEP B	2022	2022	0	B!D8653
RCEP B	2023	2023	0	B!E8653
RCEP B	2024	2024	0	B!F8653
RCEP B	2025	2025	0	B!G8653
RCEP B	2026	2026	0	B!H8653
RCEP B	2027	2027	0	B!I8653
RCEP C	2022	2022	0	C!D8653
RCEP C	2023	2023	0	C!E8653
RCEP C	2024	2024	0	C!F8653
RCEP C	2025	2025	0	C!G8653
RCEP C	2026	2026	0	C!H8653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8653
RCEP D	2022	2022	0	D!D8652
RCEP D	2023	2023	0	D!E8652
RCEP D	2024	2024	0	D!F8652
RCEP D	2025	2025	0	D!G8652
RCEP D	2026	2026	0	D!H8652
RCEP D	2027	2027	0	D!I8652
RCEP E	2022	2022	0	E!D8656
RCEP E	2023	2023	0	E!E8656
RCEP E	2024	2024	0	E!F8656
RCEP E	2025	2025	0	E!G8656
RCEP E	2026	2026	0	E!H8656
RCEP E	2027	2027	0	E!I8656
RCEP F	2022	2022	0	F!D8653
RCEP F	2023	2023	0	F!E8653
RCEP F	2024	2024	0	F!F8653
RCEP F	2025	2025	0	F!G8653
RCEP F	2026	2026	0	F!H8653
RCEP F	2027	2027	0	F!I8653
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7989
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7989
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7989
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7989

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	----------------------	----------------	-------------	------------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5908.00 có 2 dòng thuế; dòng 5908.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bắc; mạng đèn măng xông.	5908.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5908.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5908.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9047), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
<p>Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.</p>